**KHOA BẢNG DUY XUYÊN (QUẢNG NAM) DƯỚI TRIỀU NGUYỄN:**

**TIẾP CẬN TỪ HƯƠNG KHOA (1807 - 1918)**

**Lê Thị Hoài Thanh**

***Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế***

Tác giả liên hệ: Lê Thị Hoài Thanh, email: [lethihoaithanh@dhsphue.edu.vn](mailto:lethihoaithanh@dhsphue.edu.vn)

**Tóm tắt:**Trong lịch sử dân tộc Việt Nam, Duy Xuyên (Quảng Nam) không chỉ là địa bàn gắn liền với các địa danh nổi tiếng như Trà Kiệu, Mỹ Sơn, Trà Nhiêu, … mà còn nổi bật với truyền thống hiếu học và khoa cử. Dưới triều Nguyễn, thành tích đạt được ở các khoa thi Hương của sĩ tử Duy Xuyên không hề kém cạnh so với các địa phương khác trên cả nước. Vì vậy, nghiên cứu về khoa bảng Duy Xuyên (Quảng Nam) từ Hương khoa sẽ góp phần làm sáng tỏ bức tranh khoa cử Việt Nam dưới vương triều Nguyễn, đồng thời khẳng định vị trí của vùng đất Duy Xuyên trong nền giáo dục Nho học thời trung đại.

**Từ khóa**: Duy Xuyên; khoa bảng; thi Hương; triều Nguyễn.

**1. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Năm 1604, chúa Nguyễn Hoàng cho đổi tên gọi huyện Hy Giang thành huyện Duy Xuyên. Từ đây, danh xưng Duy Xuyên chính thức có mặt trong tiến trình phát triển của vùng đất Quảng Nam nói riêng và cả nước nói chung. Đồng thời với quá trình khai phá đất đai, lập làng xóm, phát triển kinh tế - xã hội cũng như duy trì những giá trị văn hóa với đặc trưng riêng có của xứ Quảng, Duy Xuyên dần khẳng định vị thế của mình trên lĩnh vực giáo dục và khoa cử. Số lượng sĩ tử đỗ đạt trong các khoa thi Hương là minh chứng rõ nét nhất cho những nỗ lực của người Duy Xuyên trên hành trình tìm kiếm tri thức và quan lộ.

**2. KHÁI QUÁT VỀ VÙNG ĐẤT DUY XUYÊN VÀ THI HƯƠNG DƯỚI TRIỀU NGUYỄN**

**2.1. Đất và người Duy Xuyên dưới triều Nguyễn**

Từ thế kỷ XVII - XVIII, đất và người Duy Xuyên đã tạo lập một cuộc sống ổn định trên các phương diện chính trị, kinh tế, văn hóa. Đó là cơ sở để bước sang thế kỷ XIX, vùng đất này tiếp tục đạt được bước phát triển mới dưới sự trị vì của các vua triều Nguyễn. Theo Đại Nam nhất thống chí, huyện Duy Xuyên ở cách phủ Điện Bàn 12 dặm lệch về phía nam, đông tây cách nhau 77 dặm, nam bắc cách nhau 22 dặm, phía đông đến địa giới huyện Lễ Dương, phủ Thăng Bình 15 dặm, phía tây đến đạo Trà Tế giáp động Man 62 dặm, phía nam đến địa giới huyện Quế Sơn phủ Thăng Bình chừng 6 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Diên Phước 16 dặm (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, 390). Năm 1827, vua Minh Mạng lấy tổng Tân An, huyện Hà Đông, phủ Thăng Hoa cho lệ vào huyện này. Năm 1836, nhà vua lại cho đổi lệ vào phủ Điện Bàn, sau đó lại trích lấy 4 tổng trong huyện đặt làm huyện Quế Sơn. Dưới triều Tự Đức, huyện Duy Xuyên gồm 9 tổng và 188 xã, thôn, phường, ấp (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, 390).

Khí hậu “*nóng nực, nhiều tạnh ít mưa*” cộng “*chất đất phù bạc, nhiều khô khan ít màu mỡ*” đã tác động không nhỏ đến hoạt động sản xuất kinh tế và đời sống của người dân Duy Xuyên. Đổi lại, Duy Xuyên lại có nguồn lợi lớn từ rừng núi với các sản vật lâm thổ sản quý như gỗ, sắt, đá la vân[[1]](#footnote-1), mạch môn đông[[2]](#footnote-2)…Do vậy, hoạt động kinh tế chủ đạo của người Duy Xuyên là kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước, các loại cây hoa màu kết hợp với việc khai thác lâm thổ sản. Gắn liền với kinh tế nông nghiệp là các nghề thủ công truyền thống, tiêu biểu là nghề dệt lụa Mã Châu. Bên cạnh sản xuất kinh tế nông nghiệp, thủ công nghiệp, hoạt động thương mại được thực hiện qua mạng lưới chợ ở làng xã. Chợ Phượng Châu (ở phía đông huyện, tục gọi là chợ Chùa), chợ Thi Lai, chợ Trà Nhiêu, chợ Bàn Thạch là nơi người dân tiến hành trao đổi, mua bán hàng hóa nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt hàng ngày.

Hoạt động đi lại và buôn bán của người dân vùng Duy Xuyên diễn ra thuận lợi với hệ thống đường sá, cầu cống. Cụ thể, ở huyện Duy Xuyên có cầu Vân Quật, các bến đò như đò Thi Lai, đò Bàn Thạch và 1 cống ba, 1 cống kép, 3 cống đơn. Các cống đều xây dựng từ năm 1826.

Về tôn giáo, tín ngưỡng, người Duy Xuyên vẫn giữ truyền thống “*uống nước nhớ nguồn*” qua việc duy trì tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên. Ngoài ra, trên đất Duy Xuyên, các ngôi chùa được xây dựng từ các thế kỷ trước vẫn tiếp tục hoạt động. Chùa Bảo Châu[[3]](#footnote-3) (xã Trà Kiệu), Long Hưng[[4]](#footnote-4) (Cần Húc), Vĩnh An[[5]](#footnote-5) (xã Chiêm Sơn), Di Đà[[6]](#footnote-6) (xã Đông An) không chỉ là cơ sở thờ tự, tu tập mà còn là điểm đến của người dân Duy Xuyên trong các ngày sóc, vọng, các ngày lễ Phật đản, Vu lan.

Về mặt xã hội, nhà Nguyễn luôn quan tâm đến đời sống của người dân Quảng Nam nói chung và Duy Xuyên nói riêng. Lúc người dân gặp những khó khăn như mất mùa, đói kém, dịch bệnh, thiên tai, triều đình đều kịp thời có những biện pháp cụ thể để cứu dân. Chẳng hạn, Châu bản triều Nguyễn ngày 12 tháng 2 năm Thành Thái 11 (1899) đã đề cập đến việc phòng chống dịch đậu mùa. Đoạn trích của Châu bản ghi rõ: “*Thái tử Thiếu bảo Hiệp biện Đại học sĩ, sung Cơ mật viện Đại thần Khâm sai, Tổng đốc Nam Ngãi họ Nguyễn. Vì việc trình bày, 4 giờ chiều, căn cứ phủ Điện Bàn trực thuộc bẩm trình: ngày 10, được lệnh các quan y tiêm chủng bệnh đậu mùa buổi chiều tại phố Hội An. Nay sức cho các địa phương có bệnh trên, cùng trẻ em tập trung đến phố tiêm chủng. Các y quan chữa bệnh đầu mùa vào giờ Dậu. Cứ tùy y quan thông báo việc làm. Ngày đến, tức 5 giờ ngày 11, y quan sẽ tập trung tại phủ tiêm chủng đậu mùa, 8 giờ sẽ từ biệt để đến huyện Duy Xuyên*” (Phước Tịnh, 2020).

**2.2. Thi Hương dưới triều Nguyễn (1807-1918)**

Bàn về chế độ khoa cử triều Nguyễn, có thể khẳng định triều đình rất coi trọng khoa cử bởi lẽ đây là một phương thức tối ưu để tuyển chọn quan lại đáp ứng cho nhu cầu xây dựng bộ máy nhà nước, như vua Gia Long đã khẳng định: “*Khoa mục là con đường bằng phẳng của học trò, thực không thể thiếu được, phải nên giáo dục thành tài, rồi sau thi Hương, thi Hội lần lượt cử hành, thì người hiền tài sẽ nối nhau lên giúp việc*” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, 527) hay theo quan điểm của vua Minh Mạng rằng “*tìm nhân tài phải do khoa mục*”. (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b, 143). Do vậy, cùng với thi Hội, thi Đình, các vua Nguyễn đặc biệt lưu tâm đến kì thi Hương - là cấp thi đầu tiên nhưng có vị trí quan trọng trong nền giáo dục, khoa cử. Các vấn đề về thời gian, trường thi, cách thức, nội dung thi cử, danh hiệu… đều đã được quy định hết sức cụ thể.

Về thời gian, các khoa thi được tổ chức 6 năm/ 1 lần (năm Mão và năm Dần) và khoa thi Hương đầu tiên được tổ chức vào năm 1807 dưới triều Gia Long. Đến năm 1825, vua Minh Mạng quy định 3 năm/ 1 lần thi Hương (năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu). Ngoài ra, triều Nguyễn còn có quy định cụ thể về thời điểm các sĩ tử nhập trường và thời gian yết bảng. Như lệ định năm 1834, trường thi Thừa Thiên, Nghệ An, Gia Định thì lấy ngày 1, 6, 12 tháng 7 nhập trường và ngày 23 yết bảng, còn trường thi Thanh Hóa, Hà Nội, Nam Định thì lấy ngày 1, 6, 12 tháng 9 nhập trường và ngày 23 yết bảng. Hay theo lệ định năm 1850, các trường Thừa Thiên, Bình Định, Nghệ An thi vào tháng 7, trường Gia Định thi vào tháng 9, trường Nam Định thi vào tháng 10.

Bên cạnh các khoa thi theo thời gian đã quy định, năm 1821, vua Minh Mạng còn mở Ân khoa thi Hương, lệ Ân khoa bắt đầu từ đây. Các Ân khoa Hương thí còn được mở vào các năm 1840, 1841, 1842, 1847, 1848, 1868, 1878.

Hương khoa được tổ chức ở các trấn/ tỉnh nhưng không phải địa phương nào cũng có thể mở trường thi mà thông thường nhiều trấn hoặc tỉnh lân cận cùng khu vực sẽ có một trường thi. Chẳng hạn, năm 1834, định lệ các sĩ tử của các tỉnh sẽ thi tại các trường thi như sau: Thừa Thiên (sĩ tử từ Quảng Bình tới Phú Yên), Gia Định (sĩ tử từ Khánh Hòa vào Nam), Nghệ An (sĩ tử Nghệ An, Hà Tĩnh), Thanh Hoa (sĩ tử Thanh Hoa, Ninh Bình); trường Hà Nội (sĩ tử Hà Nội, Sơn Tây, Bắc Ninh, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng), Nam Định (sĩ tử Nam Định, Hưng Yên, Hải Dương và Quảng Yên).

Về bộ phận quan lại phụ trách trường thi, chấm thi, triều Gia Long quy định chức Đề điệu, Giám thí. Năm 1828, triều Minh Mạng cho đặt Chánh Phó Chủ khảo, Chánh phó Đề điệu mỗi chức một người và Phân khảo. Năm 1834, triều đình cắt đặt quan lại phụ trách việc thi cử một cách cụ thể hơn. Theo đó, chủ khảo trường thi, phải chọn quan nhị phẩm; phó chủ khảo, phải chọn quan tam phẩm, mỗi trường một viên. Giám khảo, phải chọn quan tứ phẩm; Hà Nội, Nam Định mỗi trường 2 viên; các trường Thừa Thiên, Gia Định, Thanh Hoa, Nghệ An mỗi trường 1 viên. Đề điệu, chọn quan tứ phẩm; phó đề điệu, chọn quan ngũ phẩm, mỗi trường 1 viên. Phân khảo, chọn quan ngũ phẩm; các trường Thừa Thiên, Nghệ An, Hà Nội, Nam Định, mỗi trường 2 viên; Thanh Hoa, Gia Định, mỗi trường 1 viên. Phước khảo, chọn quan ngũ, lục phẩm; Hà Nội, Nam Định, mỗi trường 8 viên; Thừa Thiên, Nghệ An, mỗi trường 6 viên; Thanh Hoa, Gia Định, mỗi trường 4 viên. Sơ khảo, dùng quan thất, bát phẩm, và những cử nhân chưa được bổ; Hà Nội, Nam Định, mỗi trường 14 viên; Thừa Thiên, Nghệ An, mỗi trường 12 viên; Thanh Hoa, Gia Định, mỗi trường 6 viên. Đồng thời, triều Nguyễn còn cho đặt các viên khoa đạo sung làm giám sát công việc trường thi, mỗi trường 2 viên, chuyên kiểm sát các việc Nội trường và Ngoại trường, nếu thấy những việc gian lận, thì cứ thực chỉ tên mà hặc. Còn như các việc chấm quyển thi và cân nhắc lấy hay bỏ, thì không được dự. Rồi, ở Ngoại trường, phía sau nhà thí viện và ở Nội trường, phía sau phòng quan giám khảo, mỗi nơi làm thêm một phòng quan giám sát để tiện việc ăn ở (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c, 118).

Về nội dung thi, dưới triều Gia Long, thi Hương gồm 4 kỳ: kỳ thứ nhất thi kinh nghĩa; kỳ thứ hai chiếu, chế biểu, kỳ thứ ba thi thơ, phú; kỳ thứ tư thi văn sách. Đến năm 1832, vua Minh Mạng định phép thi Hương với ba kỳ. Kỳ thứ nhất thi kinh nghĩa bằng lối văn bát cổ. Kỳ thứ hai thi thơ phú (dùng thể đường luật thất ngôn). Kỳ thứ ba thi Văn sách. Thể thức này sẽ bắt đầu được áp dụng từ khoa thi năm 1834. Năm 1851, vua Tự Đức đổi định phép thi Hương thành 4 kỳ. Kỳ thứ nhất thi kinh nghĩa, Ngũ kinh mỗi kinh 1 đầu bài, Tứ thư thì 1 đầu bài ở Đại học hoặc Trung dung, 1 đầu bài ở Luận ngữ hay Mạnh Tử và sĩ tử phải làm 2 bài kinh, 1 bài truyện hoặc 2 bài truyện 1 bài kinh. Kì thứ hai đổi dùng 1 đạo sách vấn đề xem tài năng kiến thức. Kỳ thứ ba dùng chiếu, biểu, luận mỗi thứ 1 bài. Chiếu và biểu thì dùng lối trên 4 dưới 6, luận thì dùng lối cổ văn Kỳ thứ tư dùng thơ phú, mỗi thứ một bài (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, 213). Đến năm 1858, vua Tự Đức định lệ dùng phép 3 kỳ (bỏ kỳ thơ phú). Trong đề chế nghĩa có ám tả, truyện, chú, trước hết phải chép một hai câu cẩn án để nêu rõ đại ý. Văn sách đổi làm 10 câu hỏi, Ngũ kinh mỗi kinh mỗi câu, truyện hai câu, sử Hán, Tống, Đường 3 câu. Sĩ tử làm bài gồm 1 câu chuyên kinh[[7]](#footnote-7), 1 câu kiêm kinh[[8]](#footnote-8), 2 câu về sử (Cao Xuân Dục, 2011, 332). Đến khoa thi năm Bính Tý (1876) lại đổi phép thi. Kỳ thứ nhất thi chế nghĩa, kỳ thứ hai thi thơ phú, kỳ thứ ba thi văn sách (Cao Xuân Dục, 2011, 425).

Về danh hiệu/số lượng đỗ, người đỗ kỳ thi Hương được gọi là Hương cống, sau đổi gọi là Cử nhân. Năm 1841, triều đình bắt đầu hạn định số Cử nhân trong các khoa thi Hương. Cụ thể, “*trường Gia Định lấy 16 cử nhân”,* (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d, 215). Năm 1850, lại chước lượng giảm số người lấy đậu ở các trường thi: trường Thừa Thiên: 20 người, trường Gia Định: 13 người, trường Nam Định: 20, trường Nghệ An: 18, trường Hà Nội: 20 (Cao Xuân Dục, 2011, 290).

Ngoài ra, triều Nguyễn còn đề ra một số quy định như sĩ tử phải kê khai lý lịch, không được gian dối trong các kỳ thi. Chẳng hạn, năm 1831, vua Minh Mạng ra lệnh: “*Phàm các kỳ thi Hương, thi Hội ở cửa trường hay trong vi, hễ khám bắt được người nào mang theo giấy tờ có chữ đích thực là chép văn cũ hoặc ghi nghĩa sách, thì người phạm tội phải gông một tháng; ngày mãn hạn, đánh 100 trượng rồi tha. Nếu là cử nhân, giám sinh, tú tài lại bị xoá bỏ chân đỗ bắt về làm dân chịu sai dịch vĩnh viễn không được đi thi nữa, và không được vào làm việc ở các nha môn, các quan trong Kinh ngoài trấn không ai được bảo cử cho*” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c, 190).

Cùng với việc ban hành thể lệ thi cử, nhà Nguyễn còn đặc biệt quan tâm đến hệ thống trường lớp ở Kinh đô và các địa phương nhằm thúc đẩy việc học hành trong nhân dân. Theo đó, ở Quảng Nam có 3 trường học. Trường học tỉnh Quảng Nam: ở địa phận xã Thanh Chiêm, huyện Diên Phúc về phía nam tỉnh thành. Năm Thiệu Trị thứ 4, đổi dựng nhà ngói. Trường học phủ Điện Bàn được dựng năm 1834 ở địa phận xã La Quả về phía tây bắc lỵ sở của phủ. Trường học phủ Thăng Bình dựng năm 1824 ở xã Trà Kiệu. Từ năm 1848 trở đi, trường học phủ Thăng Bình được chuyển đến địa phận giáp đông xã Mỹ Xuyên (huyện Duy Xuyên). Trường học ra đời ở tỉnh, phủ đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao trình độ dân trí cũng như thúc đẩy việc học hành, khoa cử của người dân địa phương.

**3. KHOA BẢNG HƯƠNG THÍ CỦA HUYỆN DUY XUYÊN DƯỚI TRIỀU NGUYỄN**

Trên cơ sở khai thác nguồn tư liệu từ Quốc triều hương khoa lục của Cao Xuân Dục, số lượng, tên tuổi, quê quán của những sĩ tử Duy Xuyên đỗ đạt trong các khoa thi Hương từ năm 1819 đến năm 1918 được thể hiện trong bảng sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Khoa thi** | **Người đỗ** | **Quê quán[[9]](#footnote-9)** | **Ghi chú** |
| 1 | Kỷ Mão (1819) | Nguyễn Văn Thành | Trà Nhiêu |  |
| 2 | Tân Tỵ (1821)  Ân khoa | Nguyễn Hữu Huỳnh | Mỹ Xuyên |  |
| 3 | Giáp Ngọ (1834) | Nguyễn Quang Quýnh | Bàn Thạch | Làm quan tới chức Bố chánh, bị cách, phục chức Quản đạo, bị cách. |
| 4 | Đinh Dậu (1837) | Phan Huy Cảnh | Mỹ Khê |  |
| 5 | Canh Tý (1840)  Ân khoa | Nguyễn Đắc Tuấn | Hòa Câu |  |
| 6 | Tân Sửu (1841)  Ân khoa | Phạm Thanh Chơn | Mã Xuyên |  |
| 7 | Huỳnh Kim Minh | Mã Châu thượng | Làm quan tới chức Tri huyện |
| 8 | Nhâm Dần (1842)  Ân khoa | Văn Phú Hậu | Mỹ Xuyên |  |
| 9 | Hồ Hằng Tánh | Phú Mỹ | Chú Hồ Lệ  Đỗ Phó bảng khoa thi Giáp Thìn (1844). Làm quan tới chức Lang trung |
| 10 | Quý Mão (1843) | Hoàng Kim Côn | Kim Bồng | Làm quan tới chức Huấn đạo |
| 11 | Bính Ngọ (1846) | Trần Hàm Chương | Đông Phước | Làm quan chức Tri huyện |
| 12 | Phạm Thanh Nhã | Mã Châu | Cha Phạm Cung Lượng, anh Phạm Thanh Thục, Phạm Thanh Nghiêm  Đỗ Phó bảng khoa Tân Hợi (1851). Làm quan tới chức Tri huyện |
| 13 | Đinh Mùi (1847)  Ân khoa | Võ Thành Doãn | Bàn Thạch |  |
| 14 | Trần Minh Hướng | Mậu Hòa | Làm quan tới chức Tri huyện |
| 15 | Biện Thế Vĩnh | An Dưỡng | Làm quan tới chức Bố chánh Nam Định, bị giáng chức |
| 16 | Dương Thế Tuyển | Bàn Thạch |  |
| 17 | Nguyễn Lập | Bàn Thạch | Làm quan tới chức Thị lang, sung Khâm sứ Gia Định |
| 18 | Mậu Thân (1848)  Ân khoa | Huỳnh Bá Ngọc | Trà Kiệu |  |
| 19 | Nguyễn Minh Khuê | Trà Kiệu | Làm quan tới chức Tri huyện, bị cách chức, sau tòng phái theo quân thứ, được phục hàm Biên tu |
| 20 | Canh Tuất (1850) | Nguyễn Đăng Tuyển | Hà Nhuận |  |
| 21 | Ất Mão (1855) | Nguyễn Huấn | Long Phước |  |
| 22 | Tân Dậu (1861) | Trần Thiện | Mã Châu | Làm quan tới chức Thừa chỉ Nội các |
| 23 | Giáp Tý (1864) | Phạm Thanh Thục | Mã Châu thượng | Làm quan tới chức Phủ doãn, đổi làm Bố chánh Bình Thuận |
| 24 | Phan Bính | Thắng Lộc | Làm quan tới chức Sơn phòng sứ |
| 25 | Đinh Mão (1867) | Nguyễn Hữu Quân | Phước An | Làm quan tới chức Quyền phủ, bị chết trận |
| 26 | Huỳnh Toản | Kim Bồng | Làm quan tới chức Tu soạn |
| 27 | Mậu Thìn (1868)  Ân khoa | Trương Bá Hành | Phụng Châu | Làm quan tới chức Chủ sự |
| 28 | Phạm Xán | Phú Nham |  |
| 29 | Trương Đình | Phụng Châu | Em của Trương Bá Hành  Làm quan tới chức Tri phủ |
| 30 | Nguyễn Lâm | Bàn Thạch | Làm quan tới chức Tri huyện |
| 31 | Canh Ngọ (1870) | Hồ Lệ | Phú Mỹ | Anh Hồ Lãm, cháu Hồ Hằng Tánh, cha Hồ Mậu, Hồ Ngận  Làm quan tới chức Tổng đốc Bình Phú, Thự tá Đô ngự sử |
| 32 | Lương Văn Bá | Mã Châu |  |
| 33 | Quý Dậu (1873) | Phạm Thanh Nghiêm | Mã Châu | Em của Phạm Thanh Nhã, Phạm Thanh Thục |
| 34 | Hồ Phương | Hoài Châu | Làm quan chức Tri phủ |
| 35 | Bính Tý (1876) | Nguyễn Hy Kỹ | Mỹ Xuyên | Sau đổi tên thành Nguyễn Phụ. Là con của Nguyễn Tấn Tuấn.  Đỗ Phó bảng khoa Giáp Thân (1884). Làm quan tới chức Tri huyện |
| 36 | Nguyễn Tắc Kiêm | An Lạc |  |
| 37 | Trương Trọng Hữu | Lang Châu | Án sát Quảng Trị |
| 38 | Nguyễn Phổ | Trà Nhiêu |  |
| 39 | Thái Đình Thạc | Thi Lai | Làm quan tới chức Tu soạn, sung chức Biên tu sử quán |
| 40 | Mậu Dần (1878)  Ân khoa | Huỳnh Hữu Dực | Trà Kiệu | Làm quan tới chức Thông phán. Là cha của Huỳnh Tế, Huỳnh Trạm |
| 41 | Đặng Hữu Mai | Đông Yên | Làm quan tới chức Huấn đạo |
| 42 | Kỷ Mão (1879) | Nguyễn Lập Trác | An Phước | Chức Điển tịch |
| 43 | Giáp Thân (1884) | Nguyễn Khải | Long Phước | Đỗ Phó bảng khoa thi Kỷ Sửu (1889), làm quan chức Kiểm thảo. |
| 44 | Nguyễn Tử Thản | Phước Châu |  |
| 45 | Phạm Cung Lượng | Mã Châu |  |
| 46 | Đinh Hợi (1887) | Hồ Lãm | Phú Mỹ | Em Hồ Lệ, cháu Hồ Hằng Tánh, chú Hồ Mậu, Hồ Ngận  Làm quan chức Tri phủ |
| 47 | Mậu Tý (1888) | Huỳnh Tế | Trà Kiệu | Con Huỳnh Dực, anh Huỳnh Trạm |
| 48 | Tân Mão (1891) | Hồ Trung Lượng | An Dưỡng | Đỗ Đệ tam giác đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn (1892). Làm quan tới chức Thừa biện bộ Lễ, Tri phủ Tư Nghĩa, Đốc học Quảng Nam, Đốc học Bình Định, Thị lang bộ Lễ. |
| 49 | Huỳnh Trạm | Trà Kiệu |  |
| 50 | Giáp Ngọ (1894) | Võ Hy Lượng | Thi Lai |  |
| 51 | Lương Đạm | Đông An | Làm quan tới chức Tri huyện Hải Lăng, Quảng Trị. |
| 52 | Đinh Dậu (1897) | Vũ Thức | Mã Châu thượng | Đỗ cử nhân năm 38 tuổi |
| 53 | Canh Tý (1900) | Phạm Thanh Túc | Mã Châu thượng | Đỗ cử nhân năm 35 tuổi |
| 54 | Quý Mão (1903) | Võ Hành[[10]](#footnote-10) | Long Phước | Đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất (1910)  Làm quan tới chức Tri huyện Ninh Thuận |
| 55 | Kỷ Dậu (1909) | Văn Phú Trừng | Mỹ Xuyên | Đỗ cử nhân năm 34 tuổi |
| 56 | Nguyễn Phán | Mỹ Xuyên | Đỗ cử nhân năm 25 tuổi. Chức Giáo thụ Tư Nghĩa. Ông là cháu họ của Phó bảng Nguyễn Hy Kỷ (tức Nguyễn Phụ) |
| 57 | Nhâm Tý (1912) | Trần Dĩnh | Mỹ Xuyên | Đỗ cử nhân năm 29 tuổi |
| 58 | Ất Mão (1915) | Nguyễn Đình Tập | Trung Mỹ | Đậu năm 33 tuổi |
| 59 | Hồ Mậu | Phú Mỹ | Con của Hồ Lệ, anh Hồ Ngận  Làm quan chức Hành tẩu Cơ mật viện |
| 60 | Mậu Ngọ (1918) | Hồ Ngận | Phú Mỹ | Đỗ cử nhân năm 25 tuổi.  Ông là con của tổng đốc Hồ Lệ, em của Hồ Mậu |

Bảng thống kê số lượng Cử nhân của các khoa thi Hương từ năm 1819 đến năm 1918 là minh chứng rõ nét nhất cho những nỗ lực và thành quả đạt được của người Duy Xuyên trên con đường khoa cử.

Từ năm 1807 đến năm 1918, học trò Duy Xuyên đã có mặt ở 34/48 khoa thi Hương được tổ chức, chiếm 70,8%. So với các địa bàn khác trong cùng tỉnh, số lượng đỗ đạt của người Duy Xuyên cũng rất cao, chỉ xếp sau huyện Diên Phước. Vị trí này đã phản ánh sự tham gia tích cực của sĩ tử Duy Xuyên trong các khoa thi Hương dưới triều Nguyễn.

***Bảng thống kê số lượng sĩ tử đỗ Hương thí của các huyện thuộc tỉnh Quảng Nam (1807-1918)***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Huyện** | **Số lượng đỗ** |
| 1 | Diên Phước | 109 |
| 2 | Duy Xuyên | 60 |
| 3 | Lễ Dương | 29 |
| 4 | Hà Đông | 24 |
| 5 | Hòa Vang | 18 |
| 6 | Quế Sơn | 15 |

Nguồn: Thống kê từ Quốc triều Hương khoa lục.

(Sau khi kiểm tra, đối chiếu lại các nguồn tư liệu, tác giả xin phép được điều chỉnh số lượng đỗ của hai huyện Diên Phước và Quế Sơn, huyện Diên Phước là 109 thay vì 107 và Quế Sơn là 15 thay vì 17 theo bản cũ).

Không chỉ dừng lại ở Hương khoa mà các Cử nhân đất Duy Xuyên tiếp tục ghi danh bảng vàng với những học vị cao hơn, như Phó bảng Hồ Hằng Tánh, Phạm Thanh Nhã, Nguyễn Hy Kỹ, Nguyễn Khải, Võ Hành; và đặc biệt là học vị Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân Lê Thiện Trị[[11]](#footnote-11) và Hồ Trung Lượng.

Sau khi đỗ đạt, Cử nhân Duy Xuyên cũng đã được bổ dụng vào bộ máy chính quyền ở của triều Nguyễn với các chức quan như Thừa biện bộ Lễ, Thị lang bộ Lễ, Lang trung, Hành tẩu Cơ mật viện, Thừa chỉ Nội các, Tu soạn, Tổng đốc, Tri phủ, Tri huyện, Bố chánh, Án sát, Thông phán, Điển tịch, Kiểm thảo, Đốc học, Huấn đạo, Giáo thụ. Dù ở bất kỳ cương vị nào, những người con Duy Xuyên luôn phát huy trí tuệ và tài năng để có thể hoàn thành chức trách, nhiệm vụ được giao.

Cũng giống như các địa phương khác, vùng đất Duy Xuyên đã sản sinh ra những dòng họ nổi tiếng với truyền thống khoa bảng. Đó là dòng họ Phạm ở Mã Châu (anh em cùng đỗ đạt Phạm Thanh Nhã, Phạm Thanh Thục, Phạm Thanh Nghiêm; cha con cùng đỗ: Phạm Thanh Nhã, Phạm Cung Lượng); họ Hồ ở Phú Mỹ (cha con, anh em cùng đỗ đạt Hồ Lệ, Hồ Mậu, Hồ Ngận), họ Huỳnh ở Trà Kiệu (anh em cùng đỗ đạt Huỳnh Tế, Huỳnh Trạm), họ Nguyễn ở Mỹ Xuyên (chú cháu cùng đỗ đạt Nguyễn Hy Kỹ, Nguyễn Phán). Đây là niềm tự hào to lớn của đất học Duy Xuyên trong dòng chảy khoa bảng của đất nước dưới triều Nguyễn.

**4. KẾT LUẬN**

Trong suốt thế kỷ XIX và gần hai thập kỷ đầu của thế kỷ XX, nền khoa cử Duy Xuyên đã đạt được những thành tích đáng kể. Trong sáu huyện của tỉnh Quảng Nam, Duy Xuyên chỉ đứng thứ 2 sau huyện Diên Phước về số lượng đỗ đạt Hương khoa. Kết quả này góp phần khẳng định tính cách “*chăm học hành*” mà sử sách triều Nguyễn đã đề cập đến khi bàn về phong tục của người dân xứ Quảng. Đó cũng chính là truyền thống hiếu học, khoa bảng mà đất và người Duy Xuyên để lại muôn đời cho hậu thế.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Cao Xuân Dục. (2011). *Quốc triều hương khoa lục*. Lao động.
2. Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước. (2012). *Khoa bảng Trung bộ và Nam bộ qua tài liệu Mộc bản triều Nguyễn*. Chính trị Quốc gia - Sự thật.
3. Lê Thí. (2018). Người được thầy nhường học vị “giải nguyên”. *Báo Quảng Nam*. https://baoquangnam.vn/nguoi-duoc-thay-nhuong-hoc-vi-giai-nguyen-3034916.html
4. Phước Tịnh. (2020). *Một số thông tin về dịch bệnh ở Hội An, Quảng Nam trong lịch sử qua tư liệu Châu bản triều Nguyễn và Đại Nam thực lục*. https://hoianheritage.net/vi/trao-doi-chuyen-nganh/chuyen-de-nghien-cuu-trao-doi/mot-so-thong-tin-ve-dich-benh-o-hoi-an-quang-nam-trong-lich-su-qua-tu-lieu-chau-ban-trieu-nguyen-va-dai-nam-thuc-luc-854.html
5. Quốc sử quán triều Nguyễn. (2006). *Đại Nam nhất thống chí:* Tập 2. Thuận Hóa.
6. Quốc sử quán triều Nguyễn. (2007a). *Đại Nam thực lục:* Tập 1. Thuận Hóa.
7. Quốc sử quán triều Nguyễn. (2007b). *Đại Nam thực lục:* Tập 2. Thuận Hóa.
8. Quốc sử quán triều Nguyễn. (2007c). *Đại Nam thực lục:* Tập 3. Thuận Hóa.
9. Quốc sử quán triều Nguyễn. (2007d). *Đại Nam thực lục:* Tập 4. Thuận Hóa.
10. Quốc sử quán triều Nguyễn. (2007e). *Đại Nam thực lục:* Tập 6. Thuận Hóa.

1. Có nhiều ở vùng núi. Đá có sắc xanh và sắc tía, dùng làm bia đá, cối xay bột, cối giã. [↑](#footnote-ref-1)
2. Cây này mọc nhiều ở vùng núi, củ được nấu thành cao để chữa bệnh ho. [↑](#footnote-ref-2)
3. Chùa Bảo Châu dựng năm Đinh Mùi thứ 50 đời Thái Tổ Gia Dụ hoàng đế. [↑](#footnote-ref-3)
4. Chùa Long Hưng: đầu thời chúa Nguyễn, chùa được đặt ở phía đông trấn Quảng Nam. [↑](#footnote-ref-4)
5. Chùa Vĩnh An: Năm 1833, vua Minh Mạng cho dựng chùa ở bên cạnh hai lăng Vĩnh Diễn và Vĩnh Diên. Chùa làm một tòa nhà 3 gian 2 chái ở giữa thờ Phật, hai gian tả hữu đặt vị thần ngự, có binh lính canh giữ. [↑](#footnote-ref-5)
6. Chùa Di Đà: được xây dựng từ trước triều Nguyễn. Trải qua loạn lạc, người dân Đông An vẫn lưu giữ biển ngạch, câu đối thếp vàng. [↑](#footnote-ref-6)
7. Chuyên kinh là bài thi chỉ làm một trong các kinh (Thi, Thư, Dịch, Lễ, Xuân thu). [↑](#footnote-ref-7)
8. Kiêm kinh là bài thi làm về nhiều kinh (Thi, Thư, Dịch, Lễ, Xuân thu). [↑](#footnote-ref-8)
9. Chỉ nêu đơn vị xã và tất cả đều thuộc huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. [↑](#footnote-ref-9)
10. Theo gia phả họ Võ, ông có tên là Võ Văn Hoành (Lê Thí, 2018). Ông là một trong sáu người được vinh danh là “Lục tuyệt” (thủ khoa các thi Hương) của vùng đất Quảng Nam. [↑](#footnote-ref-10)
11. Tuy không đỗ cao nhất trong kỳ thi Hương năm 1813 (chỉ là Tú tài) nhưng với sự giúp đỡ của Tổng đốc Quảng Nam Hồ Bảo Thắng, ông được bảo lãnh vào học tại trường Quốc tử giám, Lê Thiện Trị đã ra sức học hành và đạt kết quả cao nhất là đỗ Đệ Tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa thi năm 1838. Ông chính là người đỗ Tiến sĩ đầu tiên của lục tỉnh từ Quảng Nam đến Bình Thuận và được vua Minh Mạng ban cho cờ hiệu “Khai khoa tiến sĩ lục tỉnh”. Canh đều chú thích [↑](#footnote-ref-11)